

Số: /TB-HĐTSDH

Huế, ngày tháng 5 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển vào các ngành đào tạo của Đại học Huế trong kỳ tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2026

Căn cứ Thông tư số 02/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 555 ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Đại học Huế ban hành Quy chế Tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học hệ chính quy tại Đại học Huế;

Căn cứ Công văn số 2304/BGDĐT-GDDH ngày 04 tháng 5 năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng 2026;

Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) Đại học Huế thông báo xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào các ngành đào tạo đại học hệ chính quy năm 2026 như sau:

A. TIÊU CHÍ VÀ CHỈ TIÊU

1. Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế thực hiện xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển đối với các đối tượng đủ điều kiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Đại học Huế.

2. Việc xét tuyển được thực hiện theo thứ tự ưu tiên căn cứ cấp độ kỳ thi, cuộc thi, giải đấu và thành tích đạt được của thí sinh từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

3. Trường hợp số lượng thí sinh đủ điều kiện vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh sử dụng tiêu chí phụ là điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 để xét theo thứ tự từ cao xuống thấp.

4. Trường hợp thí sinh thuộc nhiều diện xét tuyển:

- Xét tuyển thẳng được ưu tiên trước;

- Sau khi xác nhận không sử dụng quyền xét tuyển thẳng, thí sinh được xem xét theo diện ưu tiên xét tuyển.

5. Nguyên tắc xét tuyển:

- Xét tuyển theo danh mục ngành đào tạo phù hợp với môn thi, lĩnh vực, nội dung đề tài đạt giải quy định tại **Phụ lục 5** của Thông báo này;

- Đối với các ngành có yêu cầu riêng về năng khiếu, sức khỏe hoặc điều kiện đặc thù nghề nghiệp, thí sinh phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của cơ sở đào tạo.

6. Tổng chỉ tiêu xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển không vượt quá 10% tổng chỉ tiêu tuyển sinh của mỗi ngành/chương trình đào tạo (được làm tròn theo nguyên tắc toán học).

7. Chỉ tiêu đối với thí sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học:

* Trường Đại học Y - Dược

- Ngành Y khoa: 05 chỉ tiêu.

- Các ngành còn lại: không quá 5% chỉ tiêu của ngành.

* Trường Đại học Sư phạm:

- Dự kiến tối đa 2% chỉ tiêu đối với diện xét chuyển vào đại học dành cho thí sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học;

- Căn cứ số lượng chỉ tiêu thực tế được giao, Nhà trường có thể điều chỉnh cho phù hợp.

B. MỘT SỐ QUY ĐỊNH XÉT TUYỂN THẲNG, ƯU TIÊN XÉT TUYỂN

I. Xét tuyển thẳng

Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế xét tuyển thẳng đối với thí sinh thuộc đối tượng được quy định như sau:

1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào tất cả các ngành.

2. Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT), Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng vào các ngành đào tạo phù hợp theo quy định tại **Phụ lục 5** của Thông báo; cụ thể trong các trường hợp sau:

a) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

b) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm nếu được xét tuyển thẳng.

Quy định riêng của một số đơn vị đào tạo:

* Trường Đại học Y - Dược

- Thí sinh đạt giải cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc tế được xem xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành đào tạo phù hợp với nội dung đề tài đạt giải.

- Thí sinh đoạt giải nhất cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia được xem xét tuyển thẳng vào ngành Y học cổ truyền, Y học dự phòng nếu nội dung đề tài đạt giải phù hợp ngành đào tạo.

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia được xem xét tuyển thẳng vào ngành Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Y tế công cộng, Dinh dưỡng nếu nội dung đề tài đạt giải phù hợp ngành đào tạo.

** Trường Đại học Khoa học:*

Đối với ngành Kiến trúc, ngoài việc đạt điều kiện xét tuyển thẳng, thí sinh phải dự thi đánh giá năng lực môn Vẽ mỹ thuật năm 2026 và đạt kết quả từ 5,0 điểm trở lên.

c) Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca (đơn ca), nhạc (độc tấu) được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận được xét tuyển thẳng vào **ngành Sư phạm Âm nhạc**; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

d) Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, gồm có: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á được xét tuyển thẳng vào **ngành Giáo dục thể chất**; thời gian đạt giải không quá 04 năm, tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

3. Hội đồng tuyển sinh căn cứ nguyện vọng, kết quả học tập cấp THPT và yêu cầu của ngành đào tạo xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định sau:

a) Thí sinh là người nước ngoài đã đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT

** Quy định riêng đối với Trường Đại học Y - Dược:*

Trường Đại học Y - Dược thực hiện theo Quy định tuyển sinh, bồi dưỡng dự bị đại học; xét chuyển vào học trình độ đại học đối với lưu học sinh Lào học dự bị đại học tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

b) Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam đạt trình độ tương đương với trình độ THPT và đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành đào tạo.

Trường Đại học Y - Dược không xét tuyển thẳng trường hợp quy định tại Mục này cho tất cả các ngành đào tạo.

c) Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; có khả năng theo học một số chương trình đào tạo do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.

Điều kiện xét tuyển là thí sinh phải có kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cả năm lớp 12.

** Quy định riêng đối với Trường Đại học Y - Dược:*

- Thí sinh phải đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành đào tạo.

- Sau khi trúng tuyển, thí sinh sẽ được Hội đồng khám sức khỏe tổ chức thẩm định tình trạng sức khỏe. Chỉ những trường hợp đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn sức khỏe theo yêu cầu của ngành đào tạo mới đủ điều kiện học tập ngành học.

d) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ có kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cả năm lớp 12. Thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức.

** Quy định riêng đối với Trường Đại học Y - Dược:* Thí sinh phải đạt yêu cầu như thí sinh hoàn thành chương trình Dự bị đại học.

II. Ưu tiên xét tuyển

Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và các điều kiện của ngành đào tạo cho các trường hợp sau:

1. Thí sinh không dùng quyền tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển.

2. Thí sinh đạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đạt giải trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào chương trình đào tạo phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đạt giải; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

3. Thí sinh đạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là vận động viên kiện tướng quốc gia đáp ứng điều kiện về thể hình được ưu tiên xét tuyển vào ngành **Giáo dục thể chất**; thời gian đoạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

Trường Đại học Y - Dược không ưu tiên xét tuyển trường hợp quy định tại mục 1, 2, 3 cho tất cả các ngành đào tạo.

4. Thí sinh đã hoàn thành chương trình dự bị đại học

Quy định riêng của một số đơn vị đào tạo:

** Trường Đại học Sư phạm:*

- Đối với các ngành đào tạo giáo viên (trừ ngành Giáo dục Mầm non và ngành Sư phạm Âm nhạc): thí sinh đáp ứng yêu cầu về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GDĐT; kết quả học dự bị theo tổ hợp xét tuyển điểm xét chuyển là tổng điểm tổng kết của 03 môn thi cuối khóa (viết theo Thông tư 44/2021/TT-BGDĐT) tương ứng với 03 môn trong tổ hợp xét tuyển: đạt từ 21,0 điểm trở lên.

- Đối với ngành Giáo dục Mầm non: môn văn hoá đạt từ 7,0 điểm trở lên và phải dự thi các môn năng khiếu do Trường tổ chức để sử dụng kết quả đăng ký xét chuyển.

- Đối với ngành Sư phạm Âm nhạc: môn văn hoá đạt từ 6,5 điểm trở lên và phải dự thi các môn năng khiếu do Trường tổ chức để sử dụng kết quả đăng ký xét chuyển.

- Ngành Hệ thống thông tin: thí sinh phải đạt từ 18,0 điểm trở lên.

- Ngành Tâm lý học giáo dục: thí sinh phải đạt từ 19,5 điểm trở lên.

** Trường Đại học Y - Dược:*

- Điều kiện trúng tuyển: Đáp ứng yêu cầu về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GDĐT đối với nhóm ngành sức khỏe.

Về kết quả học dự bị theo tổ hợp xét tuyển (03 môn trong tổ hợp xét tuyển, không nhân hệ số) đạt 24,0 trở lên đối với ngành Y khoa và ngành Răng - Hàm - Mặt; đạt 22,0 điểm trở lên đối với các ngành khác.

III. Một số thông tin cần lưu ý

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của các ngành đào tạo:

+ Đối với chương trình đào tạo giáo viên, chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp giấy phép hành nghề, chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật: Thí sinh thực hiện theo Điều 9 Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng của Bộ GD&ĐT

+ Đối với các ngành đào tạo khác: thí sinh phải có kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cả năm lớp 12.

- Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét dự án hoặc đề tài của thí sinh đạt giải của kỳ thi khoa học, kỹ thuật phù hợp với ngành đào tạo để xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển.

- Thí sinh xét tuyển vào ngành đào tạo giáo viên của Trường Đại học Sư phạm yêu cầu thí sinh đủ điều kiện sức khỏe để học tập và thực hành nghề nghiệp theo

yêu cầu của chương trình đào tạo không nói ngọng, nói lắp, khiếm thính, khiếm thị (căn cứ trên kết luận của cơ sở y tế về tình trạng sức khỏe của thí sinh); Hạnh kiểm của năm học lớp 12 phải đạt từ loại khá trở lên (căn cứ theo học bạ).

- Thí sinh xét tuyển vào ngành Giáo dục Thể chất (khối T) yêu cầu phải có thể hình cân đối; đủ điều kiện sức khỏe để học tập và thực hành nghề nghiệp theo yêu cầu của chương trình đào tạo; nam cao 1,63m và nặng 45kg trở lên; nữ cao 1,53m và nặng 40kg trở lên.

C. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG, ƯU TIÊN XÉT TUYỂN

I. Yêu cầu chung đối với hồ sơ

1. Hồ sơ đăng ký xét tuyển nộp là bản photocopy; thí sinh chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của hồ sơ.

2. Hội đồng tuyển sinh có quyền yêu cầu xuất trình bản chính để đối chiếu khi cần thiết.

3. Hồ sơ không đầy đủ, không đúng đối tượng hoặc nộp sau thời gian quy định được xem là không hợp lệ.

4. Giấy tờ bằng tiếng nước ngoài phải được dịch sang tiếng Việt hoặc tiếng Anh theo quy định.

II. Hồ sơ đăng ký theo từng đối tượng

1. Đối với thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng quy định tại Mục B.I.1, B.I.2 và ưu tiên xét tuyển quy định tại Mục B.II.1, B.II.2, B.II.3 của Thông báo

Hồ sơ gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng/ưu tiên xét tuyển theo mẫu tại Phụ lục 1;
- Học bạ THPT;
- Giấy chứng nhận đoạt giải, huy chương, giấy xác nhận thành tích hoặc minh chứng thuộc diện xét tuyển;
- Chứng chỉ ngoại ngữ đối với chương trình đào tạo có yêu cầu (nếu có);
- Giấy khám sức khỏe đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất;
- Các minh chứng liên quan khác (nếu có).

2. Đối với thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng quy định tại Mục B.I.3.a của Thông báo (người nước ngoài)

Hồ sơ gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu tại Phụ lục 3;
- Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu;
- Kết quả học tập tương đương trình độ THPT;

- Minh chứng năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo;
- Giấy khám sức khỏe;
- Các giấy tờ liên quan khác theo quy định hiện hành.

Riêng đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Y - Dược:

- Minh chứng kết quả học tập đáp ứng điều kiện của ngành đăng ký xét tuyển;
- Văn bản giới thiệu đi học của cơ quan có thẩm quyền nước sở tại.

3. Đối với thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng quy định tại Mục B.I.3.b của Thông báo (người Việt Nam học chương trình giáo dục nước ngoài hoặc học bằng tiếng nước ngoài)

Hồ sơ gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu tại Phụ lục 2;
- Kết quả học tập tương đương trình độ THPT;
- Minh chứng học chương trình giáo dục nước ngoài hoặc học bằng tiếng nước ngoài;
- Minh chứng năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo;
- Các giấy tờ liên quan khác (nếu có).

4. Đối với thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng quy định tại Mục B.I.3.c của Thông báo (thí sinh khuyết tật)

Hồ sơ gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu tại Phụ lục 2;
- Giấy xác nhận khuyết tật theo quy định;
- Học bạ THPT;
- Giấy khám sức khỏe;
- Các giấy tờ liên quan khác (nếu có).

5. Đối với thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng quy định tại Mục B.I.3.d của Thông báo (thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người)

Hồ sơ gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu tại Phụ lục 2;
- Học bạ THPT;
- Giấy khai sinh hoặc giấy tờ minh chứng đối tượng ưu tiên theo quy định;
- Bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời;
- Các giấy tờ liên quan khác (nếu có).

6. Đối với thí sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học

Thực hiện hồ sơ theo quy định và hướng dẫn riêng của cơ sở đào tạo dự bị đại học và cơ sở đào tạo tiếp nhận.

II. Lệ phí xét tuyển

- Lệ phí xét tuyển: 30.000đ/ nguyện vọng.

- Hình thức nộp lệ phí: Thí sinh nộp trực tiếp hoặc gửi kèm hồ sơ qua đường bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh (EMS).

III. Thời gian và địa điểm nộp hồ sơ xét tuyển

1. Thời gian nhận hồ sơ:

Từ ngày ban hành thông báo đến **17 giờ 00 ngày 20/6/2026**.

2. Địa điểm nhận hồ sơ

Ban Đào tạo và Công tác sinh viên, Đại học Huế

Số 01 Điện Biên Phủ, phường Thuận Hóa, thành phố Huế.

Thí sinh có thể nộp trực tiếp hoặc gửi chuyển phát nhanh qua đường bưu điện (thời gian tính theo dấu bưu điện).

D. CÔNG BỐ KẾT QUẢ XÉT TUYỂN

Đại học Huế dự kiến công bố kết quả trước **17 giờ 00 ngày 26/6/2026**.

Mọi thông tin chi tiết, vui lòng liên hệ theo địa chỉ:

Ban Đào tạo và Công tác sinh viên, Đại học Huế, số 01 Điện Biên Phủ, phường Thuận Hóa, thành phố Huế

Điện thoại: 02343.828493.

Cổng thông tin tuyển sinh Đại học Huế: <https://tuyensinh.hueuni.edu.vn>

Fanpage: <https://facebook.com/tuyensinhdaihochue>

Nơi nhận:

- Hội đồng tuyển sinh đại học 2026;
- Các trường đại học thành viên;
- Các trường, khoa, phân hiệu thuộc Đại học Huế;
- Thông báo trên các phương tiện thông tin;
- Lưu: VT, ĐTCTSV. LTMH.

**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH**

**PHÓ GIÁM ĐỐC
Bùi Văn Lợi**

Phụ lục 1

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG VÀO ĐẠI HỌC; CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số: 2304/BGDĐT-GDDH ngày 04/5/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG, ƯU TIÊN XÉT TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC; CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 2026

(Sử dụng cho thí sinh thuộc diện xét tuyển thăng quy định tại Mục B.I.1, B.I.2 và ưu tiên xét tuyển quy định tại Mục B.II.1, B.II.2, B.II.3 của Thông báo)

Ảnh 4 x 6

1. Họ và tên thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

..... (nữ ghi 1, nam ghi 0)

Giới

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 ở ô đầu)

ngày

tháng

năm

3. Số CMND/CCCD (như hồ sơ đăng ký dự thi)

4. Điện thoại (như hồ sơ đăng ký dự thi):..... **Email:**

5. Nơi sinh (tỉnh, thành phố):.....

6. Năm tốt nghiệp THPT:

7. Năm đạt giải:

8. Môn đạt giải, loại giải, huy chương

Môn đạt giải

Loại giải, loại huy chương

9. Trong đội tuyển Olympic khu vực và quốc tế năm: môn:

10. Đăng ký xét tuyển thăng hoặc ưu tiên xét tuyển vào trường/ngành học:

(Thí sinh đánh dấu X từng phương thức hoặc cả 2 phương thức vào dòng tương ứng tại các cột Xét tuyển thăng, Ưu tiên xét tuyển)

Số TT	Mã trường (chữ in hoa)	Mã ngành/ Nhóm ngành	Tên ngành/Nhóm ngành	Xét tuyển thăng	Ưu tiên xét tuyển
1					
2					
3					
4					
5					
...					
...					

11. Địa chỉ báo tin:.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đã khai đúng sự thật. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp 12 trường THPT..... đã khai đúng sự thật.

Ngày ... tháng ... năm 2026

Hiệu trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày..... tháng... năm 2026

Chữ ký của thí sinh

Phụ lục 2

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG VÀO CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO CỦA
ĐẠI HỌC HUẾ NĂM 2026**

(Sử dụng cho thí sinh thuộc diện xét tuyển thăng quy định tại Mục B.I.3.b và B.I.3.c của Thông báo)

1. Họ và tên của thí sinh *(Viết theo giấy khai sinh bằng chữ in hoa)*

.....*(nữ ghi 1, nam ghi 0)* Giới:

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

ngày

tháng

năm

3. Số CMND/CCCD

(như hồ sơ đăng ký dự thi)

4. Nơi sinh *(Ghi rõ xã, phường, huyện, quận, tỉnh, thành phố):*

.....

5. Điện thoại *(như hồ sơ đăng ký dự thi):*.....**Email:**

6. Hộ khẩu thường trú:

7. Đăng ký xét tuyển thăng vào trường/ngành học:

Số TT	Mã trường (chữ in hoa)	Mã ngành/Nhóm ngành	Tên ngành/Nhóm ngành
1			
2			
3			
4			
5			
...			
...			

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đã khai đúng sự thật. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

8. Địa chỉ báo tin:.....

.....

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp 12 trường THPT..... đã khai đúng sự thật.

Ngày..... tháng.....năm 2026

Chữ ký thí sinh

Ngày..... tháng.....năm 2026

Hiệu trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 3Dán ảnh cỡ
4x6Attach your
photo size
4x6

PHIẾU ĐĂNG KÝ
DÀNH CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI HỌC TẬP TẠI ĐẠI HỌC HUẾ
APPLICATION FORM
FOR INTERNATIONAL APPLICANTS TO STUDY IN HUE UNIVERSITY

Hãy điền đầy đủ thông tin vào chỗ trống hoặc đánh dấu (X) vào các ô tương ứng. Viết họ tên bằng chữ in hoa. Please fill in the blanks or tick (X) appropriate boxes. Write your full name in BLOCK letters.

1	Họ/Family name	Tên đệm/Middle name	Tên/First name
2	Ngày sinh/Date of birth:	Ngày/Day. . . . tháng/month.....năm/year.	
3	Giới tính/Gender:	<input type="checkbox"/> Nam/Male	<input type="checkbox"/> Nữ/Female
4	Nơi sinh/Place of birth:	Thành phố/City. Nước/Country.	
5	Quốc tịch/Nationality:	
6	Nghề nghiệp/Occupation:	
7	Tôn giáo/Religion:	
8	Hộ chiếu/Passport:	Số/Number	Nơi cấp/Place of issue
		Ngày cấp/Date of issue	Ngày hết hạn/Expiry date
9	Tình trạng hôn nhân/ Marital status:	<input type="checkbox"/> Độc thân/single <input type="checkbox"/> Đã kết hôn/Married <input type="checkbox"/> Ly thân/separated <input type="checkbox"/> Ly dị/Divorced <input type="checkbox"/> .../Widow(er)	
10	Tiếng mẹ đẻ/Native language:	
11	Địa chỉ liên hệ trong nước/ Home country contact address:	
12	Điện thoại nhà riêng trong nước/Home phone number	
13	Người liên hệ khi cần báo tin ở trong nước/Contact person in your home country in case of emergency:		
	Họ tên/Full name		Quan hệ/Relationship
	Địa chỉ nơi ở/Residential address		Nơi làm việc/Place of work
	Điện thoại/Phone number		Email

14 Quá trình học tập/Educational background:				
	Năm học Academic year	Cơ sở đào tạo Institution	Ngành học Field of Study	Văn bằng/Chứng chỉ Qualification
15 Quá trình công tác/Employment record:				
	15.1 Cơ quan công tác/Employer:			
	Thời gian công tác /Duration of employment:	Từ/From: tháng/month. năm/year. Đến/To: tháng/month. năm/year.		
	Vị trí công tác/Position:		
	Mô tả công việc/Job Description:		
	15.2 Cơ quan công tác/Employer:			
	Thời gian công tác/Duration of employment:	Từ/From: tháng/month. năm/year. Đến/To: tháng/month. năm/year.		
	Vị trí công tác/Position:		
	Mô tả công việc/Job Description:		
16 Tự đánh giá trình độ Tiếng Việt/Self-assessment Vietnamese language proficiency:				
	<input type="checkbox"/> Không biết /No proficiency <input type="checkbox"/> Sơ cấp/Elementary <input type="checkbox"/> Trung cấp/Intermediate <input type="checkbox"/> Cao cấp/Advanced			
Nếu bạn đã học ở Việt Nam bằng Tiếng Việt hãy điền các thông tin dưới đây/If you have studied Vietnamese in Vietnam complete all following required information:				
	Tên các trường đã học/Names of institutions attended:		
	Tổng thời gian đã học/Total length of study:giờ/hours tháng/months . . . năm/years		
	Giấy chứng nhận trình độ Tiếng Việt/Certificate of Vietnamese language proficiency:	<input type="checkbox"/> Không/No <input type="checkbox"/> Có/Yes Trình độ/Level:		
	Loại văn bằng tốt nghiệp đã được cấp/Types of qualifications awarded:	<input type="checkbox"/> THPT/High school <input type="checkbox"/> Cao đẳng/College <input type="checkbox"/> Đại học/Bachelor <input type="checkbox"/> Thạc sĩ/Master <input type="checkbox"/> Tiến sĩ/Doctor		
17 Trình độ Tiếng Anh/English Language Proficiency:				
	<input type="checkbox"/> Không biết /No proficiency <input type="checkbox"/> Sơ cấp/Elementary <input type="checkbox"/> Trung cấp/Intermediate <input type="checkbox"/> Cao cấp/Advanced			

18	Ngoại ngữ khác/Other foreign languages: . Trình độ/Level: Trình độ/Level:		
19	Khóa học đăng ký/Proposed Study Program: <input type="checkbox"/> Tiểu học/Primary School <input type="checkbox"/> Trung học cơ sở/Lower Secondary School <input type="checkbox"/> Trung học phổ thông/Upper Secondary School		
	<input type="checkbox"/> Trung cấp chuyên nghiệp/secondary Professional and Technical School <input type="checkbox"/> Cao đẳng/Associate <input type="checkbox"/> Đại học/Bachelor <input type="checkbox"/> Thạc sĩ/Master <input type="checkbox"/> Tiến sĩ/PhD <input type="checkbox"/> Thực tập sinh/Internship <input type="checkbox"/> Khóa học ngắn hạn/Short-term training course		
20	Ngành học, lĩnh vực nghiên cứu đăng ký/Proposed field of study/research:		
21	Thời gian đăng ký/Proposed period of study: Từ/From: ngày/day tháng/month.....năm/year. Đến/To: ngày/day tháng/month..... năm/year.		
22	Cơ sở giáo dục đăng ký/Proposed educational institution for study/research:		
23	Ngôn ngữ đăng ký cho khóa học/Proposed language medium for study: <input type="checkbox"/> Tiếng Việt/Vietnamese <input type="checkbox"/> Tiếng Anh/English <input type="checkbox"/> Ngôn ngữ khác/Other language:		
24	Thành viên trong gia đình đang ở Việt nam (nếu có)/Your family members living in Vietnam (if any):		
	Họ tên/Full name	Quan hệ/Relationship	Địa chỉ/Address
	1.
	2.
25	Chi phí trong thời gian học tập tại Việt Nam/Funding for your study in Vietnam: <input type="checkbox"/> Học bổng Chính phủ Việt Nam/Vietnamese Government Scholarship <input type="checkbox"/> Học bổng tỉnh Thừa Thiên Huế/Thua Thien Hue province Scholarship <input type="checkbox"/> Học bổng khác/Other Scholarship <input type="checkbox"/> Tự túc kinh phí/Self-funding		
26	<p>Tôi, người ký tên dưới đây, xin cam đoan tất cả thông tin tôi ghi trong Phiếu đăng ký này là hoàn toàn trung thực và chính xác. Tôi xin cam kết tuân thủ Pháp luật của Việt Nam, Quy chế quản lý lưu học sinh người nước ngoài học tập tại Việt Nam và nội quy, quy định của cơ sở đào tạo, cơ sở nội trú trong suốt thời gian lưu học tại Việt Nam.</p> <p>I, the undersigned, hereby acknowledge that all the information on this Application Form is true and correct to the best of my knowledge. I hereby undertake to comply strictly with all the laws and the regulations of the Vietnamese Government, all regulations applicable to international students studying in Vietnam, all regulations of the educational institutions and accommodation providers throughout my stay in Vietnam.</p>		
Ngày/Day tháng/month năm/year . .			
Ký tên/Applicant's signature:			

Danh mục hồ sơ/Document Checklist

Một ứng viên cần nộp 1 bộ tài liệu (in trên giấy khổ A4) liệt kê dưới đây. Các văn bản giấy tờ khác với tiếng Anh hoặc tiếng Việt thì phải đính kèm bản dịch hợp lệ sang tiếng Anh hoặc Tiếng Việt. Hồ sơ đăng ký sẽ không được hoàn trả trong bất kỳ trường hợp nào.

Each applicant should submit 01 set of documents Printed on A4-size paper) listed hereunder. Documents in languages other than English or Vietnamese must be attached with duly notarized translation into English or Vietnamese. The submitted documents will not in any case be returned to the applicants.

1. Phiếu đăng ký đã điền đầy đủ thông tin/Completed application form.

2. Bản sao, bản dịch có xác nhận hoặc chứng thực văn bằng, kết quả học tập theo quy định đối với từng cấp học, trình độ đào tạo của cơ quan có thẩm quyền của nước gửi đào tạo.
Copies and translation of degrees, diplomas and academic transcripts applicable for relevant levels of proposed study, duly notarized or certified by competent authorities of the sending country.

3. Giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước gửi đào tạo hoặc cơ sở y tế cấp tỉnh, thành phố hoặc Trung ương của Việt Nam chứng nhận đủ sức khỏe để học tập được cấp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.
Medical examination certificate issued within 6 months from the date of application by competent health authorities of the sending country or by Vietnamese central, municipal or provincial medical agencies, clearly stating that the applicant is healthy and fit for overseas study.

4. Bản sao hợp lệ chứng chỉ trình độ tiếng Việt do cơ sở giáo dục có thẩm quyền cấp hoặc chứng chỉ quốc tế về ngôn ngữ sẽ sử dụng để học tập tại Việt Nam (nếu có)
Duly certified copies of Vietnamese Proficiency Certificates issued by competent educational institutions or internationally recognized certificate of the foreign language to be used for study in Vietnam (if any).

5. Bản sao hộ chiếu có thời gian sử dụng cho toàn bộ thời gian học tập tại Việt Nam hoặc ít nhất 01 năm kể từ ngày dự kiến đến Việt Nam.
Copy of passport with a validity of the expected duration of study in Vietnam or at least 1 year from the expected arrival in Vietnam.

Phụ lục 5

DANH MỤC NGÀNH, MÔN THI, LĨNH VỰC ĐẠT GIẢI

STT	Ngành	Mã ngành	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên lĩnh vực cuộc thi KHKT, nghệ thuật chuyên nghiệp
DHA - TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT				
1	Luật	7380101	Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Lịch sử, Địa lý	Lĩnh vực, đề tài phù hợp với ngành đào tạo
2	Luật Kinh tế	7380107		
DHF - TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ				
1	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh	Lĩnh vực, đề tài phù hợp với ngành đào tạo
2	Việt Nam học	7310630		
3	Ngôn ngữ Anh	7220201		
4	Quốc tế học	7310601		
5	Hoa Kỳ học	7310640		
6	Truyền thông quốc tế	7320107		
7	Ngôn ngữ Nga	7220202	Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Nga	
8	Ngôn ngữ Nhật	7220209	Toán, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Nhật	
9	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Toán, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	
10	Ngôn ngữ Pháp	7220203	Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Pháp	
11	Sư phạm Tiếng Pháp	7140233	Toán, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Pháp	
12	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Toán, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Trung Quốc	
	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234		
DHK - TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ				
1	Kinh tế	7310101	Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tin học	Lĩnh vực, đề tài phù hợp với ngành đào tạo
2	Kinh tế nông nghiệp	7620115		
3	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605		
4	Kinh tế quốc tế	7310106		
5	Kinh doanh quốc tế	7340120		

6	Kế toán	7340301	Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tin học	Lĩnh vực, đề tài phù hợp với ngành đào tạo
7	Kiểm toán	7340302		
8	Hệ thống thông tin quản lý	7340405		
9	Thông kê kinh tế	7310107		
10	Kinh doanh thương mại	7340121		
11	Thương mại điện tử	7340122		
12	Quản trị kinh doanh	7340101		
13	Marketing	7340115		
14	Quản trị nhân lực	7340404		
15	Kinh tế chính trị	7310102		
16	Kinh tế số	7310109		
17	Song ngành Kinh tế - Tài chính	7903124		
18	Tài chính - Ngân hàng	7340201		

DHL - TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

1	Bất động sản	7340116	Toán, Vật lí, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh	
2	Quản lý đất đai	7850103		
3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Toán, Vật lí, hóa học, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	
4	Kỹ thuật cơ – điện tử	7520114		
5	Công nghệ thực phẩm	7540101		
6	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106		
7	Khuyến nông	7620102		
8	Phát triển nông thôn	7620116		
9	Chăn nuôi	7620105	Toán, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh	
10	Thú y	7640101		
11	Nuôi trồng thủy sản	7620301		
12	Bệnh học thủy sản	7620302		
13	Quản lý thủy sản	7620305		
14	Khoa học cây trồng	7620110	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh	
15	Bảo vệ thực vật	7620112		
16	Nông nghiệp công nghệ cao	7620118		
17	Lâm nghiệp	7620210		
18	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	

DHS - TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

1	Giáo dục Tiểu học	7140202	Toán, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh	Khoa học xã hội và hành vi
	Giáo dục Tiểu học (đào tạo chuyên ngành bằng Tiếng Anh)			
2	Sư phạm Toán học	7140209	Toán, Vật lí, Hóa học, Tin học	Năng lượng vật lí; Năng lượng hóa học; Hóa học; Vật lí và Thiên văn.
	Sư phạm Toán học (đào tạo chuyên ngành bằng Tiếng Anh)			
3	Sư phạm Tin học	7140210	Toán, Vật lí, Hóa học, Tin học, Tiếng Anh	Hệ thống nhúng; Sinh học trên máy tính và Sinh – Tin; Rô bốt và máy tính thông minh; Phần mềm hệ thống.
	Sư phạm Tin học (đào tạo chuyên ngành bằng Tiếng Anh)			
4	Sư phạm Vật lí	7140211	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học	Hệ thống nhúng; Năng lượng vật lí; Kỹ thuật cơ khí; Khoa học vật liệu; Vật lí và thiên văn; Rô bốt và máy tính thông minh.
	Sư phạm Vật lí (đào tạo chuyên ngành bằng Tiếng Anh)			
5	Sư phạm Công nghệ	7140246		
6	Sư phạm Hóa học	7140212	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học	Hóa học; Hóa sinh; Năng lượng Hóa học; Năng lượng Vật lí; Khoa học vật liệu.
	Sư phạm Hóa học (đào tạo chuyên ngành bằng Tiếng Anh)			
7	Sư phạm Sinh học	7140213	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học	Khoa học động vật; Hóa học; Hóa sinh; Vi sinh, Y sinh và khoa học sức khỏe; Kỹ thuật Y sinh; Sinh học tế bào và phân tử; Sinh học trên máy tính và Sinh – Tin; Kỹ thuật môi trường
	Sư phạm Sinh học (đào tạo chuyên ngành bằng Tiếng Anh)			
8	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247		
9	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh	Khoa học xã hội và hành vi
10	Sư phạm Lịch sử	7140218		
11	Sư phạm Địa lý	7140219		Khoa học xã hội và hành vi; Khoa học Trái đất và Môi trường
12	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249		
13	Giáo dục công dân	7140204	Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh	Khoa học xã hội và hành vi;
14	Giáo dục Chính trị	7140205		
15	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	7140208		
16	Giáo dục pháp luật	7140248		
17	Giáo dục mầm non	7140201	Toán, Ngữ văn	Khoa học xã hội và hành vi
18	Sư phạm Âm nhạc	7140221		Hát đơn ca, độc tấu nhạc cụ

19	Hệ thống thông tin	7480104	Toán, Vật lí, Hóa học, Tin học, Tiếng Anh	Hệ thống nhúng; Sinh học trên máy tính và Sinh – Tin; Rô bốt và máy tính thông minh; Phần mềm hệ thống.
20	Tâm lý học giáo dục	7310403	Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh	Khoa học xã hội và hành vi;
21	Vật lí kỹ thuật	7502401	Toán, Vật lí, Hóa học, Tin học	Hệ thống nhúng; Năng lượng vật lí; Kỹ thuật cơ khí; Khoa học vật liệu; Vật lí và thiên văn; Rô bốt và máy tính thông minh.

DHT - TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

1	Triết học	7229001	Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	Lĩnh vực, đề tài phù hợp với ngành đào tạo	
2	Quản lý nhà nước	7310205			
3	Hán - Nôm	7220104	Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh		
4	Văn học	7229030			
5	Lịch sử	7229010			
6	Xã hội học	7310301			
7	Đông phương học	7310608			
8	Báo chí	7320101			
9	Truyền thông số	7320111			
10	Quản lý văn hóa	7229042			
11	Công tác xã hội	7760101			Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Nhật
12	Công nghệ sinh học	7420201			Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Tiếng Anh
13	Hóa học	7440112			
14	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401			
15	Khoa học môi trường	7440301	Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, Địa lý, Sinh học, Tiếng Anh		
16	Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường	7850104			
17	Kỹ thuật trắc địa – bản đồ	7520503	Toán, Vật lí, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh		
18	Địa kỹ thuật xây dựng	7580211	Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh		
19	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, Tin học, Tiếng Anh		
20	Vật lí học	7440102			
21	Công nghệ thông tin	7480201			
22	Công nghệ thông tin (Chương trình đào tạo Việt – Nhật)	7480201VJ			
23	Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông	7510302			

24	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Toán, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	Lĩnh vực, đề tài phù hợp với ngành đào tạo
25	Kiến trúc	7580101	Toán, Vật lý, Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (Thí sinh phải có kết quả thi năng khiếu)	Mỹ thuật
DHY - TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC				
1	Y khoa	7720101	Toán, Hóa học, Sinh học, Tiếng Anh	Lĩnh vực, đề tài phù hợp với ngành đào tạo
2	Răng - Hàm - Mặt	7720501		
3	Y học dự phòng	7720110		
4	Y học cổ truyền	7720115		
5	Dược học	7720201	Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tiếng Anh	
6	Điều dưỡng	7720301		
7	Hộ sinh	7720302		
8	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601		
9	Y tế công cộng	7720701		
10	Dinh dưỡng	7720401		
11	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602		
DHD - TRƯỜNG DU LỊCH				
1	Du lịch	7810101	Toán, Vật lý, Hóa học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh	Lĩnh vực, đề tài phù hợp với ngành đào tạo
2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103		
3	Quản trị khách sạn	7810201		
4	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202		
5	Quản trị du lịch và khách sạn *	7810104	Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh	
6	Quản trị kinh doanh	7340101	Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tin học	
7	Du lịch điện tử	7810102		
DHC – KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT				
1	Giáo dục thể chất	7140206	Toán, Ngữ văn, Sinh học, Địa lý, Tiếng Anh	

DHE – KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ				
1	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	7480112	Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, Tin học Tiếng Anh	Lĩnh vực, đề tài phù hợp với ngành đào tạo
2	Kỹ thuật máy tính	7480106		
3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, Tiếng Anh	
4	Kỹ thuật điện	7520201		
5	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216		
6	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301		
7	Kỹ thuật xây dựng	7580201		
DHI - KHOA QUỐC TẾ				
1	Quan hệ Quốc tế	7310206	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Toán, Tiếng Anh	Lĩnh vực, đề tài phù hợp với ngành đào tạo
2	Truyền thông đa phương tiện	7320104		
3	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh	
DHQ - PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ				
1	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Địa lý, Tiếng Anh	Lĩnh vực, đề tài phù hợp với ngành đào tạo
2	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, Tin học, Tiếng Anh	
3	Kỹ thuật điện	7520201		
4	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216		
5	Kinh tế xây dựng	7580301		